TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11-4-2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Thị Tin

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Bẩy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 11/4/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2018/TLST-HNGĐ ngày 02/02/2018 về việc ly hôn, theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 11/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đ- ơng sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Bích T, sinh năm 1996

Nơi cư trú: Số 3, ngõ 311, xã Đ, quận H, thành phố Hải Phòng

Bị đơn: Anh Trương Văn A, sinh năm 1993

Nơi cư trú: Xóm 6, xã M, huyện K, tỉnh Hải Dương

(chị T và anh A đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của nguyên đơn là chị Bùi Thị Bích T trình bày: Chị và anh A kết hôn với nhau từ ngày 19/4/2016 là do tự nguyện tìm hiểu và đ- ợc UBND xã M, huyện K, tỉnh Hải Dương đăng ký. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được hơn 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau nên luôn bất đồng cả về cách làm cũng như sinh hoạt hàng ngày. Mặt khác anh A thường xuyên chơi bời đi sớm về khuya không quan tâm đến gia đình, vợ chồng cũng nhiều lần tự dàn xếp bàn bạc để tìm tiếng nói chung, nhưng do quan điểm không thống nhất được chị đã

nhiều lần bỏ về bố mẹ đẻ ở, anh A đều đến tìm và động viên chị về đoàn tụ gia đình, chị cũng đồng ý. Song mỗi lần như vậy chỉ được thời gian ngắn vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn. Do cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên chị lại bỏ về bố mẹ đẻ ở từ tháng 12/2017. Nay chị tự nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh A.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của bị đơn là anh Trương Văn A trình bày: Anh và chị T kết hôn với nhau là do tự nguyện và đ- ợc UBND xã M đăng ký như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận chỉ được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là vợ chồng không hợp nhau, chị T đã nhiều lần bỏ về bố mẹ đẻ ở, sau đó anh đến đón thì chị T cũng đồng ý về, lần cuối là ngày 28/12/2017 chị T lại bỏ về. Từ đó đến nay nhiều lần anh đến tìm để động viên chị T về nhưng chị T không về, nay chị T đề nghị ly hôn thì anh không đồng ý vì tuy vợ chồng nhiều lần xảy ra va chạm nhưng cũng chưa tới mức phải ly hôn. Anh A đề nghị Tòa án hòa giải để chị T suy nghĩ về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng; vay, nợ chung: Hai bên đều xác nhận không có gì nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như nội dung đã trình bày trên.

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa,Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Bích T được ly hôn anh Trương văn A; Về con chung; tài sản chung; Không có nên không đặt ra việc giải quyết;Về án phí: Chị Bùi Thị Bích T phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, Chị T và anh A đều chấp hành theo quy định đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Bích T và anh Trương Văn A kết hôn là do tự nguyện và được đăng ký là hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân dẫn đến việc chị T xin ly hôn anh A là do trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, luôn xảy ra mâu thuẫn bất đồng, trái ng- ợc nhau về quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không có sự tin yêu và quý trọng nhau. Do không cải thiện được hạnh phúc vợ chồng, chị T đã bỏ về bố mẹ đẻ ở từ tháng 12/2017, đồng thời hai bên cũng đoạn tuyệt tình cảm từ đó. Trong giai đoạn thu

thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa hôm nay anh A không nhất trí ly hôn chị T,Tuy nhiên trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, Tòa án cũng đã kéo dài thời gian và tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng chị T vẫn kiên quyết giữ nguyên quan điểm được ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy thực tế mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngay từ khi hôn nhân mới được xác lập, nên khả năng đoàn tụ là rất khó. Do đó việc chị T yêu cầu xin được ly hôn anh A là có căn cứ, vì hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, áp dụng khoản 01 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, xử cho chị T được ly hôn anh A là phù hợp.

[3].Về con chung:Vợ chồng không có con chung nên không đề cập giải quyết.

[4]. Về tài sản chung; vay, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Bùi Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 01 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

[1].Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Bích T được ly hôn anh Trương Văn A.

[2]. Về con chung: Không có con chung nên không đặt ra việc giải quyết.

[3]. Về tài sản chung; vay, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Bùi Thị Bích T phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001470 ngày 02/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị T đã nộp đủ.

[5].Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy